

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 4 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên; biên chế hội đặc thù và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của tỉnh Đắk Lắk năm 2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp; Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Công văn số 5982/BNV-TCBC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Nội vụ về việc số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Đắk Lắk năm 2022;

Căn cứ Công văn số 6683/BNV-TCBC ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nội vụ về việc trả lời kiến nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk;

Xét Tờ trình số 10/TTr-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp

công lập; biên chế hội đặc thù và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của tỉnh Đắk Lắk năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 17/BC-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2022 của Ban Pháp chế, Hội đồng nhân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên; biên chế hội đặc thù và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của tỉnh Đắk Lắk năm 2022.

1. Tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý của tỉnh là 38.109 người.

2. Biên chế hội đặc thù: 137 chỉ tiêu.

3. Số lượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP: 2.154 chỉ tiêu. (Trong đó: cơ quan hành chính là 283; đơn vị sự nghiệp công lập là 1.859; tổ chức hội đặc thù là 12).

(Chi tiết tại Phụ lục số 01, 02, 03 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc triển khai, thực hiện nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Nhất thông qua ngày 01 tháng 4 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./

CHỦ TỊCH

Y Vinh Tor

Phụ lục số 01

SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC HƯỞNG LƯƠNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ BẢO ĐẢM MỘT PHẦN CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 05/NQ-HĐND ngày 08/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

(Đơn vị tính: người)

Số TT	Tên đơn vị	Số lượng viên chức hưởng lương từ ngân sách giao năm 2021				Số lượng viên chức hưởng lương từ ngân sách giao năm 2022				Tăng/giảm so với năm 2021			
		Tổng cộng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác	Tổng cộng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác	Tổng cộng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác
	TỔNG SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC (I+II+III)	38.808	32.112	4.765	1.931	38.109	31.624	4.600	1.885	-699	-488	-165	-46
I	Khối Sở, ngành:	10.184	4.083	4.765	1.336	9.933	4.039	4.600	1.294	-251	-44	-165	-42
1	Sở Xây dựng	5	0	0	5	5	0	0	5	0	0	0	0
2	Sở Tài nguyên và Môi trường	76	0	0	76	69	0	0	69	-7	0	0	-7
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13	0	0	13	15	0	0	15	2	0	0	2
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	303	0	0	303	298	0	0	298	-5	0	0	-5
5	Sở Tư pháp	38	0	0	38	33	0	0	33	-5	0	0	-5
6	Sở Công thương	33	0	0	33	32	0	0	32	-1	0	0	-1

7	Sở Khoa học và Công nghệ	22	0	0	22	17	0	0	17	-5	0	0	-5
8	Sở Lao động, TB và XH	300	86	0	214	295	82	0	213	-5	-4	0	-1
9	Sở Nông nghiệp và PTNT	562	0	0	562	548	0	0	548	-14	0	0	-14
10	Sở Y tế	4.765	0	4.765	0	4.600	0	4.600	0	-165	0	-165	0
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	3.997	3.997	0	0	3.957	3.957	0	0	-40	-40	0	0
12	Sở Nội vụ	15	0	0	15	15	0	0	15	0	0	0	0
13	Sở Thông tin và Truyền thông	23	0	0	23	15	0	0	15	-8	0	0	-8
14	Văn phòng UBND tỉnh	11	0	0	11	19	0	0	19	8	0	0	8
15	Sở Ngoại vụ	5	0	0	5	0	0	0	0	-5	0	0	-5
16	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	16	0	0	16	15	0	0	15	-1	0	0	-1
II	Đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh:	658	550	0	108	596	492	0	104	-62	-58	0	-4
1	Đài phát thanh và Truyền hình	108	0	0	108	104	0	0	104	-4	0	0	-4
2	Trường Cao đẳng Y tế	62	62	0	0	59	59	0	0	-3	-3	0	0
3	Trường CĐ Văn hóa - Nghệ thuật	112	112	0	0	109	109	0	0	-3	-3	0	0
4	Trường CĐ Công nghệ TN	228	228	0	0	193	193	0	0	-35	-35	0	0
5	Trường CĐ Kỹ thuật Đắk Lắk	148	148	0	0	131	131	0	0	-17	-17	0	0
III	UBND các huyện, TX, TP:	27.966	27.479	0	487	27.580	27.093	0	487	-386	-386	0	0
1	UBND TP Buôn Ma Thuột	3.523	3.478	0	45	3.488	3.443	0	45	-35	-35	0	0
2	UBND thị xã Buôn Hồ	1.457	1.424	0	33	1.438	1.405	0	33	-19	-19	0	0

3	UBND huyện Buôn Đôn	1.219	1.192	0	27	1.203	1.176	0	27	-16	-16	0	0
4	UBND huyện Cư M'gar	2.608	2.577	0	31	2.573	2.542	0	31	-35	-35	0	0
5	UBND huyện Ea H'leo	2.052	2.023	0	29	2.024	1.995	0	29	-28	-28	0	0
6	UBND huyện Ea Kar	2.085	2.051	0	34	2.072	2.038	0	34	-13	-13	0	0
7	UBND huyện Ea Súp	1.513	1.479	0	34	1.498	1.464	0	34	-15	-15	0	0
8	UBND huyện Krông Ana	1.409	1.380	0	29	1.392	1.363	0	29	-17	-17	0	0
9	UBND huyện Krông Bông	1.591	1.557	0	34	1.574	1.540	0	34	-17	-17	0	0
10	UBND huyện Krông Buk	1.057	1.028	0	29	1.047	1.018	0	29	-10	-10	0	0
11	UBND huyện Krông Năng	1.891	1.859	0	32	1.869	1.837	0	32	-22	-22	0	0
12	UBND huyện Krông Pắc	3.302	3.269	0	33	3.222	3.189	0	33	-80	-80	0	0
13	UBND huyện Lắk	1.198	1.164	0	34	1.186	1.152	0	34	-12	-12	0	0
14	UBND huyện M'Drăk	1.318	1.288	0	30	1.295	1.265	0	30	-23	-23	0	0
15	UBND huyện Cư Kuin	1.743	1.710	0	33	1.699	1.666	0	33	-44	-44	0	0